

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 80

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 17 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2021
	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Ông Sathaporn Singhathawat	Phó Tổng Giám đốc Khối Nông nghiệp	miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2022
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Quyết định số 14/2019/QĐ - CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Đặng Huỳnh Ước My
Phó Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

Số tham chiếu: 11929623/66717057-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 9 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.026.635.002.596	12.577.330.513.959
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.563.428.628.818	1.823.297.113.682
111	1. Tiền		1.045.948.713.885	1.008.162.514.798
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.517.479.914.933	815.134.598.884
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.031.295.970.757	1.239.955.689.130
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	805.847.032.896	671.893.844.171
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(29.749.551.218)	(67.055.613.671)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	1.255.198.489.079	635.117.458.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.661.533.528.748	6.219.459.439.416
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	2.264.315.360.440	1.439.713.356.060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	4.202.090.238.075	3.018.336.296.112
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	42.500.000.000	272.662.918
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	2.254.572.320.867	1.811.707.695.287
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9, 10	(101.944.390.634)	(50.570.570.961)
140	IV. Hàng tồn kho	12	4.625.727.670.410	3.158.779.109.857
141	1. Hàng tồn kho		4.646.911.718.184	3.176.587.967.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.184.047.774)	(17.808.857.271)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		144.649.203.863	135.839.161.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	19.147.065.171	25.488.691.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	23	113.012.144.966	97.009.072.862
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	12.489.993.726	13.341.397.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.703.733.029.991	7.893.568.735.300
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		327.153.754.046	134.910.654.507
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	9	174.131.796.885	97.009.546.692
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	11	88.050.000.000	3.085.633.364
216	3. Phải thu dài hạn khác	10	105.668.184.092	77.766.758.024
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(40.696.226.931)	(42.951.283.573)
220	II. Tài sản cố định		4.522.276.606.509	3.922.472.696.557
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	3.499.712.562.459	3.495.944.778.665
222	Nguyên giá		8.830.391.561.027	8.315.932.564.826
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.330.678.998.568)	(4.819.987.786.161)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	78.982.362.310	96.193.621.914
225	Nguyên giá		109.925.772.534	114.851.907.684
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.943.410.224)	(18.658.285.770)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	943.581.681.740	330.334.295.978
228	Nguyên giá		1.071.410.612.444	407.760.556.202
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(127.828.930.704)	(77.426.260.224)
230	III. Bất động sản đầu tư	17	582.208.856.785	577.878.136.995
231	1. Nguyên giá		664.162.165.461	633.621.394.024
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(81.953.308.676)	(55.743.257.029)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		315.556.182.532	404.248.687.906
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	315.556.182.532	404.248.687.906
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	19	2.552.735.467.068	1.411.279.203.604
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	19.1	2.086.604.565.823	366.562.215.361
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.2	337.511.193.141	941.013.453.920
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(39.060.291.896)	(6.976.465.677)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19	167.680.000.000	110.680.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.403.802.163.051	1.442.779.355.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.254.075.758.420	1.303.267.123.794
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	33.692.333.723	26.067.595.226
269	3. Lợi thế thương mại	20	116.034.070.908	113.444.636.711
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		27.730.368.032.587	20.470.899.249.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.061.488.986.946	12.232.594.239.837
310	I. Nợ ngắn hạn		15.294.959.798.595	8.571.563.364.667
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	1.844.553.834.849	489.992.316.600
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	1.266.318.911.956	501.412.293.055
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	214.150.704.785	201.989.164.313
314	4. Phải trả người lao động		95.629.105.751	35.379.211.834
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	488.396.403.518	359.259.431.252
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.721.149.949	4.143.413.179
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	2.611.268.408.413	855.570.226.313
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	8.713.304.113.308	6.049.524.116.092
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		80.661.588	136.952.167
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.18	52.536.504.478	74.156.239.862
330	II. Nợ dài hạn		2.766.529.188.351	3.661.030.875.170
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.473.720.188	20.866.365.084
337	2. Phải trả dài hạn khác	25	38.410.930.722	6.327.952.320
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	2.467.783.095.223	3.342.233.158.448
339	4. Trái phiếu chuyển đổi		-	159.503.889.694
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	236.383.025.700	116.373.610.831
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	3.15	21.478.416.518	13.725.898.793
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.18	-	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.668.879.045.641	8.238.305.009.422
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	9.669.036.362.930	8.238.306.813.157
411	1. Vốn cổ phần		6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.291.508.950.000	6.171.581.470.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	13.666.133.635
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(451.150.658.374)	(289.277.815.455)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		60.984.031.761	16.593.053.101
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.434.515.692.820	843.611.740.035
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		730.203.551.024	265.024.407.850
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		704.312.141.796	578.587.332.185
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		849.076.481.171	55.282.588.226
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(157.317.289)	(1.803.735)
431	1. Nguồn kinh phí		(157.317.289)	(1.803.735)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		27.730.368.032.587	20.470.899.249.259



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	18.367.176.407.725	14.940.490.283.184
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(48.234.647.789)	(15.622.657.469)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	18.318.941.759.936	14.924.867.625.715
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(16.010.739.992.765)	(12.708.943.157.204)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.308.201.767.171	2.215.924.468.511
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	1.085.806.180.978	498.576.913.809
22	7. Chi phí tài chính	30	(955.867.041.992)	(853.002.037.811)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(813.904.183.931)	(691.890.712.661)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	19.1	32.796.463.460	22.966.160.615
25	9. Chi phí bán hàng	31	(656.994.972.781)	(532.041.650.804)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(644.385.963.131)	(561.053.555.001)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.169.556.433.705	791.370.299.319
31	12. Thu nhập khác	33	106.738.200.796	47.695.259.333
32	13. Chi phí khác	33	(230.722.234.120)	(55.465.608.618)
40	14. Lỗ khác	33	(123.984.033.324)	(7.770.349.285)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.045.572.400.381	783.599.950.034
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(191.012.343.497)	(151.576.778.257)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	18.898.697.001	18.345.283.288
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		873.458.753.885	650.368.455.065
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		874.644.008.267	645.041.044.359
62	20. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.185.254.382)	5.327.410.706
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.5	1.167	891
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.5	1.167	891

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngũ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		1.045.572.400.381	783.599.950.034
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 16, 17, 20	510.336.527.132	454.273.798.191
03	Các khoản dự phòng		35.106.950.245	102.385.377.641
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		24.044.710.710	1.085.246.309
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(432.196.447.031)	(196.045.437.432)
06	Chi phí lãi vay	30	813.904.183.931	691.890.712.661
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.996.768.325.368	1.837.189.647.404
09	Tăng các khoản phải thu		(2.006.640.131.070)	(787.222.947.700)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.390.328.704.434)	(635.433.166.379)
11	Tăng các khoản phải trả		3.803.680.715.953	865.396.802.021
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(24.611.417.316)	39.557.474.746
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(133.953.188.725)	(283.954.836.581)
14	Tiền lãi vay đã trả		(821.447.108.305)	(709.186.571.966)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(170.067.959.123)	(159.187.708.942)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(78.707.273.653)	(72.534.419.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.174.693.258.695	94.624.273.591
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(142.288.857.489)	(347.932.042.951)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		17.667.588.101	128.262.339.571
23	Tiền chi cho vay		(679.808.367.531)	(246.330.520.514)
24	Tiền thu hồi cho vay		10.500.000.000	139.308.690.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.071.976.495.190)	(274.225.952.623)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.918.402.524	37.261.677.856
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		219.885.090.336	131.872.475.725
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.619.102.639.249)	(431.783.332.936)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	304.175.950.000
31	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con	27	545.914.862.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	26	19.135.795.556.870	19.623.726.683.852
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(17.390.532.916.145)	(18.399.639.028.529)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	26	(32.855.986.556)	(38.395.179.474)
36	Cổ tức đã trả	27.2	(71.764.375.915)	(328.922.878.030)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.186.557.140.254	1.160.945.547.819
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		742.147.759.700	823.786.488.474
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.823.297.113.682	999.620.661.512
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.016.244.564)	(110.036.304)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.563.428.628.818	1.823.297.113.682

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 17 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.635 người (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 2.691 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
				(%)	(%)	(*) (%)	(%)
I	Công ty con trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa ¹ ("Công ty BHC")	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	90,00	100,00	90,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

¹ Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
				(%)	(%)	(*) (%)	(%)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)						
5	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
				(%)	(%)	(*) (%)	(%)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)						
9	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	79,71	50,58	87,58	50,58
10	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
				(%)	(%)	(*) (%)	(%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)							
16	Công ty TNHH MTV Mía đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	-	100,00	-
17	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	78,73	-	78,73	-

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (*) (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (%)
II Công ty con gián tiếp							
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa ("NHS")	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("NHE")	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	98,00	88,20	98,00
6	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	90,20	100,00	90,20	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
				(%)	(%)	(*) (%)	(%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)							
7	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00	93,58	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00	93,58	100,00
9	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04	92,04	92,04
10	Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	75,73	100,00	75,73	100,00
11	Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	75,73	100,00	75,73	100,00
12	Global Mind Australia Pte., Ltd.	Australia	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	65,13	-	65,13	-
13	Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	66,04	-	66,04	-

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Ngoài ra, Công ty còn có 4 công ty liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 19.1*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí
xuất, kinh doanh dở dang sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức
độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân
gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Mua Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh ("Công ty Tani Sugar"), công ty con mới

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 16.780.000 cổ phần, tương đương 57,06% quyền biểu quyết trong Công ty Tani Sugar với tổng giá phí chuyển nhượng là 521.858.000.000 VND từ một bên liên quan. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Tani Sugar tăng từ 6,93% lên 63,99% và Công ty Tani Sugar trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

Tại ngày mua, Công ty Tani Sugar đang nắm giữ các khoản đầu tư vào một (01) công ty con, ba (03) công ty liên kết và một (01) khoản đầu tư khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, thông qua Công ty Tani Sugar, Nhóm Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư sau:

- (i) Đầu tư vào công ty con:
 - ▶ Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong.
- (ii) Đầu tư vào công ty liên kết:
 - ▶ Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh;
 - ▶ Công ty TNHH Tapioca Việt Nam.
- (iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:
 - ▶ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Tani Sugar và công ty con tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tài sản cố định hữu hình (i)	81.618.733.788
Tài sản cố định vô hình (ii)	663.412.010.610
Các khoản phải thu dài hạn	7.300.000.000
Bất động sản đầu tư	13.764.408.965
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	166.551.018.165
Tài sản dài hạn khác	3.324.220.488
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.082.598.432
Các khoản phải thu ngắn hạn	79.908.643.758
Hàng tồn kho	77.751.097.698
Tài sản ngắn hạn khác	2.870.315.438
	1.127.583.047.342
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	37.943.327.917
Các khoản phải trả khác	13.985.881.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	132.306.884.871
Vay	51.816.102.170
	236.052.196.255
Tổng tài sản thuần	891.530.851.087
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh ("TM") số 27.1)	(334.958.354.208)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (TM số 20)	24.337.043.121
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	580.909.540.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Mua Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (“Công ty Tani Sugar”), công ty con mới
(tiếp theo)

- (i) Tài sản cố định hữu hình bao gồm giá trị hợp lý tại ngày mua của máy móc thiết bị. Giá trị hợp lý của các tài sản này được định giá bởi một đơn vị định giá độc lập; và
- (ii) Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị hợp lý tại ngày mua của quyền sử dụng đất. Giá trị hợp lý của các tài sản này được định giá bởi một đơn vị định giá độc lập.

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 580.909.540.000 VND, trong đó 521.858.000.000 VND đã được thanh toán bằng tiền và 59.051.540.000 VND là giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào 6,93% cổ phần của Nhóm Công ty trong Công ty Tani Sugar trước đây.

Vào ngày 2 tháng 2 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 14,74% cổ phần của Công ty Tani Sugar từ các cá nhân với tổng giá phí là 142.606.563.400 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Tani Sugar là 78,73%.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.058.129.999	3.693.260.660
Tiền gửi ngân hàng	1.040.890.583.886	1.004.469.254.138
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.517.479.914.933	815.134.598.884
TỔNG CỘNG	<u>2.563.428.628.818</u>	<u>1.823.297.113.682</u>

- (*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,7% đến 4,2% một năm (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021: từ 2,8% đến 6,2% một năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	46.648.098	1.700.000	932.000	49.280.098
Giá gốc (VND)	740.074.381.675	34.051.000.000	31.721.651.221	805.847.032.896
Dự phòng (VND)	-	(14.586.000.000)	(15.163.551.218)	(29.749.551.218)
Giá trị thuần (VND)	740.074.381.675	19.465.000.000	16.558.100.003	776.097.481.678
Giá trị hợp lý (VND)	1.142.878.401.000	19.465.000.000	16.558.100.003	1.179.338.094.926

	Số đầu năm			
	GEG (*)	VNG (**)	SB1	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	38.316.445	1.700.000	1.000	40.017.445
Giá gốc (VND)	637.827.821.671	34.051.000.000	15.022.500	671.893.844.171
Dự phòng (VND)	(54.759.991.171)	(12.291.000.000)	(4.622.500)	(67.055.613.671)
Giá trị thuần (VND)	583.067.830.500	21.760.000.000	10.400.000	604.838.230.500
Giá trị hợp lý (VND)	662.874.671.500	21.760.000.000	10.400.000	684.645.071.500

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn (TM số 26.4).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 26.1).

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 5,2% một năm (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021: từ 3,0% đến 6,2% một năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	2.229.084.868.186	1.424.668.550.733
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	261.930.480.333	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	383.253.586.699	24.249.176.500
- Công ty Cổ phần In Thanh Niên	192.346.742.158	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	186.484.303.988	54.308.423.617
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại - Dịch vụ Tân Phú Thành	157.753.725.000	-
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	88.047.348.375	-
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	4.587.645.447	339.047.522.591
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	2.169.616.708	58.505.935.125
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	-	96.542.600.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	91.696.500.000
- Các khách hàng khác	952.511.419.478	760.318.392.900
Phải thu các bên liên quan (TM số 35)	35.230.492.254	15.044.805.327
TỔNG CỘNG	2.264.315.360.440	1.439.713.356.060
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(7.673.129.048)	(5.461.112.618)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.256.642.231.392	1.434.252.243.442

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.461.112.618	2.355.871.658
Dự phòng trích lập trong năm	2.370.991.212	3.105.240.960
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(158.974.782)	-
Số cuối năm	7.673.129.048	5.461.112.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.284.892.816.339	3.018.336.296.112
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)	35.326.665.954	356.377.882.072
Trả trước cho nông dân (*)	1.206.431.472.953	516.011.729.288
Trả trước cho các bên khác	3.043.134.677.432	2.145.946.684.752
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	622.178.953.461	312.125.453.817
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	530.960.885.253	185.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	455.681.244.461	170.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	410.106.000.000	97.900.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	212.153.209.589	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	119.557.825.000	202.956.220.000
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	-	421.351.292.395
- Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	-	137.089.858.597
- Các khoản trả trước khác	692.496.559.668	619.523.859.943
Dài hạn	174.131.796.885	97.009.546.692
Trả trước cho nông dân (*)	161.538.796.885	97.009.546.692
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)	12.593.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.459.024.613.224	3.115.345.842.804
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(57.975.754.389)	(41.378.336.894)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(40.696.226.931)	(42.951.283.573)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.360.352.631.904	3.031.016.222.337

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hường lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm trước	
Số đầu năm	41.378.336.894	31.703.663.469
Tăng do hợp nhất kinh doanh	95.673.516	-
Dự phòng trích lập trong năm	62.121.201.719	11.677.873.008
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.923.230.809)	(2.003.199.583)
Số cuối năm	98.671.981.320	41.378.336.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.254.572.320.867	1.811.707.695.287
Đặt cọc thuê đất (i)	435.432.201.557	1.196.353.761.507
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (ii)	357.759.054.642	-
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	610.535.446.945	355.087.140.373
Vốn góp ứng trước (iii)	363.142.592.000	-
Lãi phải thu	198.666.832.047	195.274.190.684
Chi hộ	74.197.782.362	24.078.709.136
Tạm ứng nhân viên	21.197.352.704	19.171.040.726
Khác	193.641.058.610	21.742.852.861
Dài hạn	105.668.184.092	77.766.758.024
Lãi phải thu	26.370.118.289	2.075.322.709
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (iv)	51.772.000.000	51.772.000.000
Đặt cọc thuê đất	25.958.519.595	22.500.103.070
Khác	1.567.546.208	1.419.332.245
TỔNG CỘNG	2.360.240.504.959	1.889.474.453.311
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(36.295.507.197)	(3.731.121.449)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.323.944.997.762	1.885.743.331.862

Trong đó:

Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)	870.119.969.288	1.302.235.726.538
Phải thu từ các bên khác	1.453.825.028.474	583.507.605.324

- (i) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 6 ký ngày 30 tháng 10 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (ii) Đây là khoản góp vốn vào các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 4 tháng 2 năm 2022 và ngày 8 tháng 4 năm 2022 giữa Global Mind Australia Pte., Ltd và Azure Project 34 Pty., Ltd. và Azure Project 35 Pty., Ltd. để cùng hợp tác đầu tư và phát triển Dự án đất tại Casuarina, Úc. Theo đó, Công ty góp 25,3 triệu AUD cho Dự án và sẽ được hưởng lãi suất cố định 9%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền là 357.759.054.642 VND (tương đương 22.726.356 AUD).
- (iii) Trong tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để mua thêm 30.261.883 cổ phần do Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 363.142.592.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân vẫn đang trong quá trình thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.
- (iv) Đây là khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã góp vốn với số tiền là 51.772.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.731.121.449	5.540.256.588
Dự phòng trích lập trong năm	34.980.458.510	6.216.496.778
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.416.072.762)	(8.025.631.917)
Số cuối năm	<u>36.295.507.197</u>	<u>3.731.121.449</u>

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	42.500.000.000	272.662.918
Bên liên quan (TM số 35)	42.500.000.000	-
Bên khác	-	272.662.918
Dài hạn	88.050.000.000	3.085.633.364
Bên khác (*)	81.150.000.000	-
Bên liên quan (TM số 35)	<u>6.900.000.000</u>	<u>3.085.633.364</u>
TỔNG CỘNG	<u>130.550.000.000</u>	<u>3.358.296.282</u>

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp dài hạn đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 9,5%/năm.

12. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	1.464.672.144.139	(66.761.816)	879.376.621.859	(2.771.075.442)
Thành phẩm	1.173.286.115.685	(1.855.979.455)	1.181.757.293.151	(1.826.092.644)
Nguyên vật liệu	954.956.830.055	(14.233.351.811)	605.343.996.584	(12.870.840.583)
Hàng đi đường	582.933.630.205	-	5.621.822.782	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	362.373.534.111	-	468.371.704.167	-
Công cụ và dụng cụ	59.166.323.019	(5.027.954.692)	35.497.427.127	(340.848.602)
Hàng gửi đi bán	<u>49.523.140.970</u>	<u>-</u>	<u>619.101.458</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.646.911.718.184</u>	<u>(21.184.047.774)</u>	<u>3.176.587.967.128</u>	<u>(17.808.857.271)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.808.857.271	11.808.143.690
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.243.948.924	-
Dự phòng trích lập trong năm	3.789.390.735	8.417.551.301
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.658.149.156)	(2.416.837.720)
Số cuối năm	<u>21.184.047.774</u>	<u>17.808.857.271</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.147.065.171	25.488.691.285
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	-	5.260.902.971
Chi phí vụ chờ kết chuyển	1.452.035.496	8.281.225.072
Tiền thuê đất trả trước	4.462.706.047	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.232.323.628	11.946.563.242
Dài hạn	1.254.075.758.420	1.303.267.123.794
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	948.470.467.589	947.491.509.138
Tiền thuê đất trả trước (**)	237.492.221.376	218.742.927.382
Chi phí hom giống	7.171.679.412	75.052.367.221
Công cụ, dụng cụ	5.989.991.768	21.506.682.574
Chi phí khác	54.951.398.275	40.473.637.479
TỔNG CỘNG	<u>1.273.222.823.591</u>	<u>1.328.755.815.079</u>

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.513.468.215.162	6.356.691.824.578	314.346.539.188	58.017.362.606	73.408.623.292	8.315.932.564.826
Tăng do hợp nhất kinh doanh	90.572.506.373	67.798.897.018	9.073.469.918	252.145.817	304.337.292	168.001.356.418
Mua mới	29.712.198.875	74.580.648.905	36.724.360.405	2.426.141.200	57.639.486	143.500.988.871
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.027.217.823	134.196.104.873	1.837.311.920	-	-	142.060.634.616
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	1.501.725.300	-	-	-	1.501.725.300
Thanh lý	(4.260.085.604)	(87.700.512.779)	(10.406.434.411)	(352.661.420)	-	(102.719.694.214)
Xóa sổ	-	(11.039.489.054)	-	-	-	(11.039.489.054)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	61.765.904.173	91.575.665.529	19.438.239.522	373.665.040	-	173.153.474.264
Số cuối năm	1.697.285.956.802	6.627.604.864.370	371.013.486.542	60.716.653.243	73.770.600.070	8.830.391.561.027
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	114.640.690.802	1.608.754.854.261	17.619.119.713	16.195.856.160	57.953.206.672	1.815.163.727.608
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	824.613.248.647	3.733.110.927.448	158.014.663.260	38.058.016.788	66.190.930.018	4.819.987.786.161
Tăng do hợp nhất kinh doanh	36.156.926.475	43.478.976.860	6.456.259.794	230.357.001	60.102.500	86.382.622.630
Khấu hao trong năm	63.122.466.793	309.192.810.030	18.828.777.574	4.049.731.671	2.517.214.478	397.711.000.546
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	110.548.790	-	-	-	110.548.790
Thanh lý	(465.528.781)	(36.773.107.864)	(5.167.597.481)	(189.852.668)	-	(42.596.086.794)
Xóa sổ	-	(1.673.005.892)	-	-	-	(1.673.005.892)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.128.529.774	42.519.224.803	9.219.429.733	888.948.817	-	70.756.133.127
Số cuối năm	941.555.642.908	4.089.966.374.175	187.351.532.880	43.037.201.609	68.768.246.996	5.330.678.998.568
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	688.854.966.515	2.623.580.897.130	156.331.875.928	19.959.345.818	7.217.693.274	3.495.944.778.665
Số cuối năm	755.730.313.894	2.537.638.490.195	183.661.953.662	17.679.451.634	5.002.353.074	3.499.712.562.459
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	743.992.127.517	1.277.437.408.974	145.432.624.135	9.812.251.909	5.016.594.529	2.181.691.007.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	110.450.392.013	4.401.515.671	114.851.907.684
Tăng trong năm	9.423.996.474	879.480.816	10.303.477.290
Hoàn trả tài sản cố định thuê tài chính	(12.521.223.669)	(1.206.663.471)	(13.727.887.140)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.501.725.300)	-	(1.501.725.300)
Số cuối năm	105.851.439.518	4.074.333.016	109.925.772.534
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	17.808.538.637	849.747.133	18.658.285.770
Khấu hao trong năm	16.132.658.143	426.027.182	16.558.685.325
Hoàn trả tài sản cố định thuê tài chính	(3.415.122.168)	(747.889.913)	(4.163.012.081)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(110.548.790)	-	(110.548.790)
Số cuối năm	30.415.525.822	527.884.402	30.943.410.224
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	92.641.853.376	3.551.768.538	96.193.621.914
Số cuối năm	75.435.913.696	3.546.448.614	78.982.362.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	342.538.298.666	65.185.877.602	36.379.934	407.760.556.202
Tăng do hợp nhất kinh doanh	660.452.591.662	100.000.000	4.914.450.743	665.467.042.405
Mua mới	-	13.219.305.618	-	13.219.305.618
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.963.662.500	21.831.217.437	-	27.794.879.937
Thanh lý	(1.535.758.931)	-	-	(1.535.758.931)
Xóa sổ	-	(41.378.453.210)	-	(41.378.453.210)
Chênh lệch tỷ giá	-	83.040.423	-	83.040.423
Số cuối năm	<u>1.007.418.793.897</u>	<u>59.040.987.870</u>	<u>4.950.830.677</u>	<u>1.071.410.612.444</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	4.588.065.800	2.949.108.381	36.379.934	7.573.554.115
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	52.162.697.623	25.227.182.667	36.379.934	77.426.260.224
Tăng do hợp nhất kinh doanh	637.026.376	59.499.980	1.358.505.439	2.055.031.795
Hao mòn trong năm	53.604.027.955	9.730.471.528	98.321.070	63.432.820.553
Thanh lý	(187.076.349)	-	-	(187.076.349)
Xóa sổ	-	(14.923.350.108)	-	(14.923.350.108)
Chênh lệch tỷ giá	-	25.244.589	-	25.244.589
Số cuối năm	<u>106.216.675.605</u>	<u>20.119.048.656</u>	<u>1.493.206.443</u>	<u>127.828.930.704</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>290.375.601.043</u>	<u>39.958.694.935</u>	<u>-</u>	<u>330.334.295.978</u>
Số cuối năm	<u>901.202.118.292</u>	<u>38.921.939.214</u>	<u>3.457.624.234</u>	<u>943.581.681.740</u>
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	287.460.369.585	-	-	287.460.369.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	220.910.943.558	412.710.450.466	633.621.394.024
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	29.049.833.652	29.049.833.652
Xóa sổ	(307.219.007)	-	(307.219.007)
Chênh lệch tỷ giá	-	1.798.156.792	1.798.156.792
Số cuối năm	220.603.724.551	443.558.440.910	664.162.165.461
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	7.107.115.791	48.636.141.238	55.743.257.029
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	15.108.240.919	15.108.240.919
Khấu hao trong năm	604.819.395	10.281.592.389	10.886.411.784
Chênh lệch tỷ giá	-	215.398.944	215.398.944
Số cuối năm	7.711.935.186	74.241.373.490	81.953.308.676
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	213.803.827.767	364.074.309.228	577.878.136.995
Số cuối năm	212.891.789.365	369.317.067.420	582.208.856.785
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26.1)	212.871.446.629	346.458.884.495	559.330.331.124

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	26.553.525.728	33.659.573.805
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(23.952.081.324)	(14.264.322.421)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống điện mặt trời	101.283.695.181	188.050.121.057
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	77.276.851.632	62.233.649.063
Hệ thống máy móc thiết bị đang lắp đặt	74.939.983.641	56.100.856.598
Hệ thống máy móc thiết bị Nông trường chuỗi	-	41.883.613.413
Hệ thống lò hơi sản xuất đường	-	37.103.760.024
Khác	42.084.566.926	18.876.687.751
TỔNG CỘNG	315.556.182.532	404.248.687.906

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 19.1)	2.086.604.565.823	366.562.215.361
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 19.2)	337.511.193.141	941.013.453.920
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	167.680.000.000	110.680.000.000
TỔNG CỘNG	2.591.795.758.964	1.418.255.669.281
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(39.060.291.896)	(6.976.465.677)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.552.735.467.068	1.411.279.203.604

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% tới 8,0% một năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: từ 6,5% đến 8%/năm). Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 26).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm				Số đầu năm			
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	37.005.166	1.573.337.535.634	35,89	36,90	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.165.800	378.928.172.225	41,65	41,65	2.082.900	366.562.215.361	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh (TM số 4)	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	130.424.412.186	23,62	30,00	-	-	-	-
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam (TM số 4)	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động		3.914.445.778	23,62	30,00	-	-	-	-
TỔNG CỘNG				2.086.604.565.823				366.562.215.361		

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

(*) Trong tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 18.350.000 cổ phần, tương đương 18,3% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá phí chuyển nhượng là 965.210.000.000 VND từ một đối tác cá nhân. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân tăng từ 5,36% lên 23,54% và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân trở thành công ty liên kết của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Số đầu năm	360.341.700.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	84.672.997.987
Tăng tỷ lệ sở hữu chuyển từ đầu tư dài hạn khác	1.580.318.765.337
Số cuối năm	<u>2.025.333.463.324</u>

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	6.220.515.361
Tăng do hợp nhất kinh doanh	47.244.123.678
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	32.796.463.460
Cổ tức trong năm	<u>(24.990.000.000)</u>
Số cuối năm	<u>61.271.102.499</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	<u>366.562.215.361</u>
Số cuối năm	<u>2.086.604.565.823</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ (VND)	% tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ (VND)	% tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh (“Công ty Đặng Huỳnh”)	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Đường Sơn Dương (*)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	36.456.277.500	13,80	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội (TM số 4)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	15.330.856.343	10,07	1.940.478.185	6,74
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh (TM số 4)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	-	-	59.051.540.000	6,93
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (TM số 19.1)	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	-	-	594.279.765.337	18,76
Đầu tư dài hạn khác		1.618.009.257		1.635.620.357	
TỔNG CỘNG		337.511.193.141		941.013.453.920	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(39.060.291.896)		(6.976.465.677)	
GIÁ TRỊ THUẦN		298.450.901.245		934.036.988.243	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(*) Vào ngày 6 tháng 5 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 1.778.355 cổ phần, tương đương 13,84% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương với tổng giá phí chuyển nhượng là 36.456.277.000 VND từ các đối tác cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm	196.175.605.787
Tăng do hợp nhất kinh doanh	24.337.043.121
Số cuối năm	220.512.648.908

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Số đầu năm	82.730.969.076
Phân bổ trong năm	21.747.608.924
Số cuối năm	104.478.578.000

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	113.444.636.711
Số cuối năm	116.034.070.908

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (TM số 35)	15.788.902.069	64.998.706.600
Phải trả các bên khác	1.828.764.932.780	424.993.610.000
Trong đó:		
- Czarnikov Group Limited	259.859.007.617	117.890.849.029
- Nông dân	236.513.562.150	61.548.206.251
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	235.028.923.285	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Thuận An	207.876.204.015	-
- Công ty TNHH Bất Động sản Long Sơn	130.867.803.165	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	128.251.547.398	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	52.439.260.000	-
- Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	-	8.506.968.200
- Khác	577.928.625.150	237.047.586.520
TỔNG CỘNG	1.844.553.834.849	489.992.316.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (TM số 35)	4.698.819.738	20.466.923.454
Các bên khác	1.261.620.092.218	480.945.369.601
Trong đó:		
- Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	622.732.142.083	116.273.122.028
- Công ty TNHH Bất Động sản Long Sơn	386.501.587.048	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	64.755.405.674	82.383.434.528
- Công ty Cổ phần In Thanh Niên	23.441.666.667	33.740.067.110
- Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	-	119.201.620.000
- Khác	164.189.290.746	129.347.125.935
TỔNG CỘNG	1.266.318.911.956	501.412.293.055

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.625.078.931	194.953.248.905	(167.705.610.563)	120.872.717.273
Thuế giá trị gia tăng	67.033.281.923	563.720.717.557	(574.905.924.005)	55.848.075.475
Thuế thu nhập cá nhân	11.392.649.769	23.523.508.069	(28.900.695.181)	6.015.462.657
Khác	29.938.153.690	122.286.687.486	(120.810.391.796)	31.414.449.380
TỔNG CỘNG	201.989.164.313	904.484.162.017	(892.322.621.545)	214.150.704.785
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	97.009.072.862	603.421.148.772	(587.418.076.668)	113.012.144.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.138.641.201	446.061.042	(2.362.348.560)	4.222.353.683
Thuế thu nhập cá nhân	544.829.815	1.559.677.238	(1.668.659.405)	435.847.648
Khác	6.657.926.711	2.454.498.437	(1.280.632.753)	7.831.792.395
TỔNG CỘNG	110.350.470.589	607.881.385.489	(592.729.717.386)	125.502.138.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí mua đường	95.335.970.175	2.542.829.675
Chi phí chăm sóc mía	110.028.992.173	10.580.348.210
Chi phí lãi vay	93.388.350.263	80.862.691.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.480.471.089	47.984.131.474
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	53.988.479.526	21.710.460.441
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	41.085.092.246	45.697.312.684
Trích trước chi phí thuê nhà thầu	10.251.866.418	39.542.448.350
Khác	8.837.181.628	110.339.209.236
TỔNG CỘNG	488.396.403.518	359.259.431.252

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.611.268.408.413	855.570.226.313
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	2.433.293.673.038	715.494.673.000
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	97.491.031.783	24.165.675.528
Cổ tức	52.065.683.321	45.966.806.511
Chi phí thu hộ	27.214.286.762	24.508.345.350
Khác	1.203.733.509	45.434.725.924
Dài hạn	38.410.930.722	6.327.952.320
Ký quỹ	33.557.848.658	6.327.952.320
Khác	4.853.082.064	-
TỔNG CỘNG	2.649.679.339.135	861.898.178.633
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>2.609.731.316.012</i>	<i>832.136.012.079</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 35)</i>	<i>39.948.023.123</i>	<i>29.762.166.554</i>

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Tăng do hợp nhất kinh doanh		Thay đổi trong năm			Số cuối năm	VND
					Tăng	Giảm	Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn	6.049.524.116.092	51.088.102.170	18.971.620.062.895	(17.178.163.268.974)	811.567.821.185	7.667.279.940			8.713.304.113.308
Vay ngân hàng (TM số 26.1)	5.350.173.669.340	29.632.102.170	18.704.325.390.381	(16.274.332.988.775)	-	7.557.149.360			7.817.355.322.476
Vay các bên liên quan (TM số 35)	5.607.095.901	20.000.000.000	1.392.904.099	(5.000.000.000)	-	-			22.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 26.3)	244.656.180.676	1.456.000.000	264.566.635.083	(482.774.447.549)	441.894.939.446	110.130.580			469.909.438.236
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (TM số 26.2)	36.051.208.518	-	-	(4.241.318.486)	(27.568.570.158)	-			4.241.319.874
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 26.4)	390.290.466.660	-	1.335.133.332	(390.290.466.660)	380.153.533.338	-			381.488.666.670
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 26.5)	22.745.494.997	-	-	(21.524.047.504)	17.087.918.559	-			18.309.366.052
Vay dài hạn	3.342.233.158.448	728.000.000	164.175.493.975	(245.225.633.727)	(811.567.821.185)	17.439.897.712			2.467.783.095.223
Vay ngân hàng (TM số 26.3)	828.147.866.387	728.000.000	134.597.689.716	(217.453.694.672)	(441.894.939.446)	17.439.897.712			321.564.819.697
Vay bên khác (TM số 26.2)	-	-	406.405.237	-	27.568.570.158	-			27.974.975.395
Trái phiếu dài hạn (TM số 26.4)	2.458.450.794.768	-	17.772.033.266	(16.440.000.003)	(380.153.533.338)	-			2.079.629.294.693
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 26.5)	55.634.497.293	-	11.399.365.756	(11.331.939.052)	(17.087.918.559)	-			38.614.005.438
TỔNG CỘNG	9.391.757.274.540	51.816.102.170	19.135.795.556.870	(17.423.388.902.701)	-	25.107.177.652			11.181.087.208.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.094.642.566.336	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2022 đến ngày 12 tháng 12 năm 2022	Quyền sử dụng đất diện tích 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; một phần vốn góp vào Công ty TTC Gia Lai; tiền gửi tiết kiệm, chứng khoán kinh doanh và bất động sản tại Biên Hòa
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	546.222.525.529	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2022 đến ngày 2 tháng 12 năm 2022	Máy móc thiết bị của công ty con; quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu SBT thuộc sở hữu bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	491.726.144.866	Từ ngày 29 tháng 8 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2022	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan; máy móc thiết bị và bất động sản tại số 2 Hai Bà Trưng, Thành phố Cần Thơ và công trình xây dựng trên đất thuộc sở hữu bên liên quan
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	431.497.849.356	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2022 đến ngày 23 tháng 11 năm 2022	Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	399.220.640.640	Từ ngày 12 tháng 9 năm 2022 đến ngày 9 tháng 12 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm; quyền sử dụng đất 144,51 ha tại Tỉnh Tây Ninh và thư bảo lãnh thanh toán do bên liên quan phát hành
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	366.075.948.851	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2022 đến ngày 24 tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho và phần vốn góp vào một công ty con; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan và cổ phần khác thuộc sở hữu của bên thứ ba; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai / đã hình thành từ hợp đồng mua bán đường giữa các công ty trong Nhóm Công ty; quyền tài sản và quyền sử dụng đất phát sinh từ Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Khánh Hòa	341.020.906.956	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu do BIDV phát hành và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	334.734.898.132	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2022	Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh, quyền sử dụng đất 65,13 ha tại Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh	329.659.647.500	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2022 đến ngày 16 tháng 12 năm 2022	Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	250.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày 26 tháng 7 năm 2022	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	245.965.910.725	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 12 năm 2022	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	230.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 11 năm 2022 đến ngày 23 tháng 11 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	214.190.714.642	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Công ty và một công ty con cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	200.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2022 đến ngày 11 tháng 2 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	200.000.000.000	Ngày 19 tháng 7 năm 2022	Hàng tồn kho; tiền gửi tiết kiệm và cổ phiếu khác thuộc sở hữu của công ty con
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	198.628.560.193	Từ ngày 16 tháng 8 năm 2022 đến ngày 9 tháng 12 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Pleiku	197.443.354.968	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2022 đến ngày 17 tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng đầu tư ứng trước và cam kết bán mía và cổ phiếu của bên liên quan thuộc sở hữu của các bên liên quan khác
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	190.422.435.586	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh Hồ Chí Minh	160.362.500.000	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2022 đến ngày 15 tháng 11 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 đến ngày 15 tháng 8 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	149.999.000.000	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2022 đến ngày 13 tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	125.150.000.000	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022	Hàng tồn kho, cổ phiếu GEG và cổ phiếu VNG thuộc sở hữu của các bên liên quan
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun – Chi nhánh Đồng Nai	115.170.000.000	Từ ngày 24 tháng 10 năm 2022 đến ngày 14 tháng 11 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	114.757.795.455	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2022 đến ngày 28 tháng 8 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	111.934.979.226	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 đến ngày 22 tháng 11 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Labuan	104.390.200.180	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 đến ngày 24 tháng 10 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	70.724.288.417	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2022 đến ngày 11 tháng 7 năm 2022	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; cổ phiếu, trái phiếu và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	66.132.082.995	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2022 đến ngày 7 tháng 3 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho
Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga – Chi nhánh Khánh Hòa	59.998.234.424	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2022 đến ngày 2 tháng 11 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	55.910.086.892	Từ ngày 31 tháng 8 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và cam kết bảo lãnh của Công ty
Ngân hàng Oversea – Chinese Banking Corporation – Singapore	54.420.532.416	Ngày 15 tháng 7 năm 2022	Bất động sản tại số 2 Kaki Bukit Place, Eunotechpark, Singapore 416180, quyền nhận doanh thu cho thuê tại bất động sản trên; thư bảo đảm từ các bên liên quan và công ty con
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Nha Trang	53.178.927.174	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2022 đến ngày 7 tháng 12 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai / đã hình thành từ hợp đồng mua bán đường giữa các công ty trong Nhóm Công ty và cam kết bảo lãnh vô điều kiện không hủy ngang của Công ty
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	47.507.471.946	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2022 đến ngày 28 tháng 10 năm 2022	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	46.925.046.942	6 tháng kể từ thời điểm vay theo kế ước	Quyền sử dụng đất 3.400 ha tại Lào, bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	42.629.738.821	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2022	Tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị văn phòng
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Champasak	16.371.283.308	10 tháng kể từ thời điểm vay theo kế ước	Chứng thư bảo lãnh của Công ty tại SCB Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Khánh Hòa	10.341.050.000	Từ ngày 9 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai / đã hình thành từ hợp đồng mua bán đường giữa các công ty trong Nhóm Công ty và thư bảo lãnh thanh toán do Công ty phát hành
TỔNG CỘNG	<u>7.817.355.322.476</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>VND</i>	<i>7.329.516.524.287</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	<i>18.251.713</i>		
<i>Kíp Lào</i>	<i>40.593.672.935</i>		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Vay bên khác

Đối tượng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Dole Asia Holding Pte., Ltd	32.216.295.269	1.560.000	Ngày 25 tháng 12 năm 2029	Bổ sung vốn	Tín chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	4.241.319.874				
Vay dài hạn	27.974.975.395				

26.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	215.953.212.870	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 19 tháng 4 năm 2024	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị của nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	187.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại Tỉnh Gia Lai	
Ngân hàng KEB Hana	112.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	75.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Oversea-Chinese Banking Corporation	163.551.383.134	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2040	Tái cấu trúc khoản vay hiện hữu và mua hồi phiếu xuất khẩu	Bất động sản tại 60 Paya Lebar Road #10-51/52, Paya Lebar Square, Singapore; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm cá nhân từ bên thứ ba	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	20.327.693.975	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2022 đến ngày 4 tháng 3 năm 2028	Tài trợ dự án và bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay; toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại thửa đất số 30 tại Tỉnh Tây Ninh; quyền tài sản và quyền sử dụng đất phát sinh từ Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn	10.018.467.954	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	1.456.000.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2022 đến ngày 10 tháng 5 năm 2023		Máy móc thiết bị nông nghiệp hình thành từ khoản vay và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5.167.500.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2022 đến ngày 25 tháng 11 năm 2022	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	791.474.257.933			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	469.909.438.236			
<i>Vay dài hạn</i>	321.564.819.697			
<i>VND</i>	411.969.661.931			
<i>USD</i>	16.189.188			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Nhóm Công ty chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu dài hạn

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	1.200.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3% + lãi suất tham chiếu ¹	Tăng quy mô vốn hoạt động
	700.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024		Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	280.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	8,85	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (iii)	191.520.000.001	Ngày 23 tháng 6 năm 2023	8,78	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (iii)	127.680.000.000	Ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,7 – 9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Chi phí phát hành	(38.082.038.638)			
TỔNG CỘNG	2.461.117.961.363			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	381.488.666.670			
Trái phiếu dài hạn	2.079.629.294.693			

¹ Lãi suất tham chiếu là lãi suất cơ sở trung dài hạn dành cho khách hàng doanh nghiệp áp dụng cho các khoản vay, trái phiếu trung dài hạn phát sinh từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 với kỳ định giá là (03) tháng do Techcombank công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m² tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, trái phiếu và cam kết bảo lãnh của các bên liên quan.

(iii) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất đối với diện tích đất 2.825,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

26.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	21.982.427.116	41.950.468.953	63.932.896.069
Lãi thuê tài chính	3.673.061.064	3.336.463.515	7.009.524.579
Nợ gốc	18.309.366.052	38.614.005.438	56.923.371.490
Số đầu năm			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	28.317.504.556	63.438.661.013	91.756.165.569
Lãi thuê tài chính	5.572.009.559	7.804.163.720	13.376.173.279
Nợ gốc	22.745.494.997	55.634.497.293	78.379.992.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần									VND
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước										
Số đầu năm	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(127.041.441.949)	17.202.026.560	281.924.507.850	162.306.606.936	7.642.312.996.647
Phát hành thêm cổ phiếu	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000
Tăng sở hữu vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(15.403.597.984)	(112.351.429.416)	(127.755.027.400)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	645.041.044.359	5.327.410.706	650.368.455.065
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(162.236.373.506)	-	-	-	(162.236.373.506)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(16.900.100.000)	-	(16.900.100.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(608.973.459)	-	-	(608.973.459)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	(51.050.114.190)	-	(51.050.114.190)
Số cuối năm	<u>6.171.581.470.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.712.852.344.539</u>	<u>13.666.133.635</u>	<u>(5.502.116.030.924)</u>	<u>(289.277.815.455)</u>	<u>16.593.053.101</u>	<u>843.611.740.035</u>	<u>55.282.588.226</u>	<u>8.238.306.813.157</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần			Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Thặng dư vốn cổ phần (i)							
Năm nay										
Số đầu năm	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(289.277.815.455)	16.593.053.101	843.611.740.035	55.282.588.226	8.238.306.813.157
Phát hành cổ phiếu (TM số 27.2)	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	-	-	-	163.513.568.302
NCI góp vốn vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	515.693.523.108	515.693.523.108
Hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	-	-	-	-	-	-	-	-	334.958.354.207	334.958.354.207
Tặng sở hữu vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(94.724.833.412)	(55.672.729.988)	(150.397.563.400)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	874.644.008.267	(1.185.254.382)	873.458.753.885
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(161.872.842.919)	-	-	-	(161.872.842.919)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	44.390.978.660	(56.476.164.296)	-	(12.085.185.636)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(56.932.024.715)	-	(56.932.024.715)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	5.181.752.535	-	5.181.752.535
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 27.2)	-	-	-	-	-	-	-	(80.788.785.594)	-	(80.788.785.594)
Số cuối năm	<u>6.291.508.950.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.770.104.566.476</u>	<u>-</u>	<u>(5.502.116.030.924)</u>	<u>(451.150.658.374)</u>	<u>60.984.031.761</u>	<u>1.434.515.692.820</u>	<u>849.076.481.171</u>	<u>9.669.036.362.930</u>

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên lên 6.083.518.850.000 VND.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCTCĐ") như sau:

- CPUĐCTCĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCTCĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phiếu ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCTCĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/ cổ phần.

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Tăng trong năm (i)	119.927.480.000	304.175.950.000
Số cuối năm	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Cổ tức công bố (ii)	80.788.785.594	51.050.114.190
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	80.788.785.594	51.050.114.190
Cổ tức trả bằng tiền	71.764.375.915	328.922.878.030
Cổ tức của cổ phiếu phổ thông	-	293.264.178.030
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	71.764.375.915	35.658.700.000

(i) Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 9 năm 2019.

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 214/2021/NQ-HĐQT về phương án chuyển đổi toàn bộ trái phiếu có quyền chuyển đổi nói trên thành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty đã phát hành 11.992.748 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund.

(ii) Theo Nghị quyết số 290/2021/NQ.HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 11,054% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 Chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	168.021.963	-	25,82	168.021.963	-	26,31
Các cổ đông khác	-	21.611.333	3,32	-	21.611.333	3,38
	461.128.932	-	70,86	449.136.184	-	70,31
TỔNG CỘNG	629.150.895	21.611.333	100,00	617.158.147	21.611.333	100,00

27.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	650.762.228	638.769.480
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	629.150.895	617.158.147
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	629.150.895	617.158.147
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	874.644.008.267	645.041.044.359
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(61.225.080.579)	(56.932.024.715)
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức và có kèm thêm điều kiện chuyển đổi (TM số 27.2)	(80.788.785.594)	(51.050.114.190)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông, trước các điều chỉnh do yếu tố suy giảm	732.630.142.094	537.058.905.454
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau các điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	732.630.142.094	537.058.905.454
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành	627.606.623	602.657.704
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.167	891
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.167	891

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm nay để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2021.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập từ lợi nhuận thuần của năm nay theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp:	18.367.176.407.725	14.940.490.283.184
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	16.907.742.200.482	14.138.248.548.396
Doanh thu bán mật đường	444.875.239.121	276.298.272.473
Doanh thu bán điện	203.851.647.117	188.750.827.334
Doanh thu bán phân bón	130.729.342.644	103.294.868.961
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17)	26.553.525.728	33.659.573.805
Doanh thu khác	653.424.452.633	200.238.192.215
Trừ:	(48.234.647.789)	(15.622.657.469)
Giảm giá hàng bán	(1.029.497.601)	(479.001.963)
Chiết khấu thương mại	(42.527.644.027)	(9.372.724.102)
Hàng bán trả lại	(4.677.506.161)	(5.770.931.404)
Doanh thu thuần	18.318.941.759.936	14.924.867.625.715
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	16.862.457.396.643	14.124.598.036.995
Doanh thu bán mật đường	444.875.239.121	276.298.272.473
Doanh thu từ bán điện	203.851.647.117	188.750.157.059
Doanh thu bán phân bón	130.737.342.644	103.154.968.961
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17)	26.553.525.728	33.659.573.805
Doanh thu khác	650.466.608.683	198.406.616.422
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	16.557.200.214.225	14.133.677.892.931
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.761.741.545.711	791.189.732.784

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	476.328.484.014	285.234.531.780
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	447.803.776.428	172.584.284.080
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	21.085.459.287	18.613.255.437
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	82.238.501.319	17.706.251.186
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	5.832.943.237	3.430.479.493
Cổ tức	46.156.865.478	645.050.560
Khác	6.360.151.215	363.061.273
TỔNG CỘNG	1.085.806.180.978	498.576.913.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	14.672.645.459.894	12.063.629.882.732
Giá vốn bán mặt đường	429.727.217.059	222.734.613.120
Giá vốn bán điện	222.569.572.373	168.085.121.935
Giá vốn bán phân bón	79.088.639.431	95.124.759.693
Giá vốn dịch vụ cho thuê	23.952.081.324	14.264.322.421
Giá vốn khác	582.757.022.684	145.104.457.303
TỔNG CỘNG	16.010.739.992.765	12.708.943.157.204

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	813.904.183.931	691.890.712.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	82.196.924.555	105.693.068.446
Lỗ từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	22.319.683.308	-
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá đầu tư	(5.222.236.234)	30.065.925.074
Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	9.269.866.023	3.824.067.190
Lỗ từ thay đổi trị hợp lý của khoản đầu tư	-	10.287.870.760
Khác	33.398.620.409	11.240.393.680
TỔNG CỘNG	955.867.041.992	853.002.037.811

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	283.279.988.984	170.096.258.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.228.613.137	142.924.498.445
Chi phí nhân viên	118.459.165.256	106.188.916.575
Chi phí hỗ trợ bán hàng	66.938.460.192	50.718.133.188
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.973.525.980	4.153.589.700
Chi phí khác	25.115.219.232	57.960.254.744
	656.994.972.781	532.041.650.804
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	301.410.898.951	276.029.112.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.820.440.921	108.711.203.496
Dự phòng	43.044.237.168	71.957.127.528
Chi phí khấu hao và hao mòn	38.225.461.775	20.676.796.858
Lợi thế thương mại (TM số 20)	21.747.608.924	20.530.756.768
Chi phí khác	81.137.315.392	63.148.557.526
TỔNG CỘNG	644.385.963.131	561.053.555.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	14.866.164.660.228	11.863.729.539.177
Chi phí nhân viên	783.120.866.740	539.894.863.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.695.274.040	549.174.863.298
Chi phí khấu hao và hao mòn	510.336.527.132	454.273.798.191
Chi phí khác	194.536.845.710	405.825.295.742
TỔNG CỘNG	<u>17.169.854.173.850</u>	<u>13.812.898.359.706</u>

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	106.738.200.796	47.695.259.333
Thu nhập từ cho thuê tài sản	19.632.989.739	15.951.868.714
Lãi thuần thanh lý tài sản	17.667.588.101	6.462.978.972
Các khoản phạt	7.442.914.728	3.449.635.610
Khác	61.994.708.228	21.830.776.037
Chi phí khác	230.722.234.120	55.465.608.618
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	34.923.869.746	36.655.768.719
Các khoản phạt	49.959.542.435	1.876.932.301
Chi phí hủy dự án	63.345.660.382	-
Xóa sổ tài sản	37.493.517.065	-
Khác	44.999.644.492	16.932.907.598
LỖ KHÁC	<u>(123.984.033.324)</u>	<u>(7.770.349.285)</u>

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	186.252.568.786	172.530.992.738
Chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước	4.759.774.711	(20.954.214.481)
	191.012.343.497	151.576.778.257
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(18.898.697.001)	(18.345.283.288)
TỔNG CỘNG	172.113.646.496	133.231.494.969

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.045.572.400.381	783.599.950.034
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	208.398.695.001	165.781.892.928
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	14.062.177.638	14.107.889.311
Lỗ chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	7.177.770.649	11.952.602.289
Phân bổ lợi thế thương mại	4.349.521.785	4.106.151.348
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	4.759.774.711	(4.428.380.483)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2021/NĐ-CP	-	(16.525.833.998)
Lỗ thuế mang sang	(1.324.288.607)	-
Lãi từ thay đổi các khoản đầu tư	-	442.471.931
Cổ tức	(7.707.716.400)	(6.884.596.780)
Lãi từ các công ty liên kết	(1.561.292.692)	(4.593.232.123)
Thuế TNDN được miễn	(54.321.407.490)	(26.666.390.565)
Khác	(1.719.588.099)	(4.061.078.889)
Chi phí thuế TNDN	172.113.646.496	133.231.494.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
			VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	31.167.220.236	19.800.778.791	11.366.441.445	14.402.061.251
Chi phí phải trả	2.334.033.978	2.313.190.831	(1.002.668.351)	(1.615.644.808)
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	2.481.524.975	2.481.524.975	-	2.481.524.975
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.034.508.675	1.187.056.116	(152.547.441)	442.333.664
Chênh lệch tỷ giá	(12.390.290)	285.044.513	(297.434.803)	285.044.513
TỔNG CỘNG	33.692.333.723	26.067.595.226		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Tăng giá trị hợp lý của tài sản khi hợp nhất kinh doanh	217.844.904.524	97.990.990.531	12.452.970.879	4.061.078.889
Tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	8.080.288.423	8.080.288.423	-	(423.950.823)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10.042.628.756	9.887.127.880	(155.500.876)	(2.690.169.024)
Dự phòng phải thu khó đòi	415.203.997	415.203.997	-	1.403.004.651
TỔNG CỘNG	236.383.025.700	116.373.610.831		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			18.898.697.001	18.345.283.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Tadimex	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Nhà máy Tây Ninh
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (DEG)	Cổ đông ưu đãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	344.580.944.718	288.413.182.415
		Mua hàng hóa	2.103.900.000	170.187.324.618
		Cổ tức đã trả	-	84.010.981.500
		Thu nhập lãi	-	10.926.412.720
		Mua dịch vụ	22.629.102.700	13.817.493.504
		Mua nguyên liệu	17.280.037.500	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	28.679.113.804	379.461.517.215
		Mua hàng hóa	973.809.524	7.791.693.911
		Mua dịch vụ	643.229.878	55.275.295.314
		Thu nhập lãi	-	26.601.908.886
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Cổ tức đã trả	-	33.775.932.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Bán hàng hóa	5.592.433.219	227.671.500.000
		Mua quyền chọn cổ phần	-	14.730.217.500
		Mua hàng hóa	2.072.867.509	19.038.901.883
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Cổ tức đã trả	-	49.197.413.000
DEG	Cổ đông	Cổ tức công bố	80.788.785.594	51.050.114.190
		Chi cổ tức	71.764.375.915	35.658.700.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	21.451.132.180
		Mua nguyên liệu	43.467.894.658	36.484.976.706
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	15.270.023.519	33.650.552.300
		Bán nguyên liệu	4.670.445.912	
		Mua hàng hóa	3.501.296.556	31.181.177.123
		Mua nguyên liệu	9.976.905.024	-
		Cổ tức	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư	Chi cổ tức	-	3.430.000.000
		Cung cấp dịch vụ	-	1.686.328.974
		Mua dịch vụ	-	902.357.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Năm nay	Năm trước
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	3.956.666.667	3.250.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	3.687.111.111	3.370.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	2.153.333.336	1.900.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	1.637.777.778	1.800.000.000
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	1.224.000.000	-
Ông Phạm Hồng Dương ¹	Thành viên	625.333.333	2.100.000.000
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	321.555.556	1.440.000.000
Bà Võ Thủy Anh	Thành viên độc lập	-	-
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	-	-
TỔNG CỘNG		13.605.777.781	13.860.000.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	2.707.911.332	2.715.578.084
Các thành viên quản lý khác		8.765.154.739	7.862.204.875
TỔNG CỘNG		11.473.066.071	10.577.782.959

¹ miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	19.499.999.978	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	3.691.050.885
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	4.651.671.750	123.938.710
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Bán hàng hóa	9.876.436.233	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản	520.253.510	220.253.510
Các bên liên quan khác	Bên liên quan		682.130.783	2.509.562.222
TỔNG CỘNG			35.230.492.254	15.044.805.327

Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	287.445.801	83.575.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	5.988.862.153	2.550.762.915
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	10.202.950.000	205.330.440
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	12.533.710.000	3.660.710.000
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Nhà máy Tây Ninh	Nhận dịch vụ	6.313.698.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	266.386.078.717
TỔNG CỘNG			35.326.665.954	356.377.882.072

(*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5% một năm.

Trả trước cho người bán dài hạn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận dịch vụ	12.373.000.000	-
--	-----------------------	--------------	----------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	673.000.000.000
		Ứng vốn mua cổ phần	363.142.592.000	-
		Lãi vay phải thu	87.640.034.247	43.409.383.561
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Lãi vay phải thu	1.329.889.040	5.076.327.529
		Chi hộ	-	13.604.756.243
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	-	522.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Lãi vay phải thu	-	42.338.404.837
Các bên liên quan khác			7.454.000	2.806.854.368
TỔNG CỘNG			870.119.969.288	1.302.235.726.538
Phải thu cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Cho vay	42.500.000.000	-
Phải thu cho vay dài hạn (*)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	6.900.000.000	3.085.633.364

(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp với lãi suất 10,5%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	11.780.335.625	5.256.525.500
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	3.725.843.582	4.696.844.807
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	59.400.000	1.720.650.050
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	-	52.974.896.420
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	223.322.862	349.789.823
TỔNG CỘNG			15.788.902.069	64.998.706.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	4.698.819.738	4.686.063.239
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	15.780.860.215
TỔNG CỘNG			4.698.819.738	20.466.923.454
Phải trả ngắn hạn khác				
DEG	Cổ đông	Cổ tức phải trả	38.483.913.535	29.459.503.856
Các bên liên quan khác	Bên liên quan		1.464.109.588	302.662.698
TỔNG CỘNG			39.948.023.123	29.762.166.554
Vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	20.000.000.000	5.607.095.901
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	2.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			22.000.000.000	5.607.095.901

(*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho, và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	52.921.161.745	34.390.971.615
Từ 1 – 5 năm	85.535.968.342	91.178.007.900
Trên 5 năm	<u>397.243.666.057</u>	<u>528.891.970.762</u>
TỔNG CỘNG	<u>535.700.796.144</u>	<u>654.460.950.277</u>

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	10.078.563.833.808	8.240.377.926.128	-	18.318.941.759.936
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	8.277.437.124.743	529.034.941.626	(8.806.472.066.369)	-
Tổng doanh thu thuần	18.356.000.958.551	8.769.412.867.754	(8.806.472.066.369)	18.318.941.759.936
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận				2.308.201.767.171
Chi phí không phân bổ	(1.097.773.759.536)	(203.607.176.376)	-	(1.301.380.935.912)
Doanh thu hoạt động tài chính	665.488.397.906	532.583.178.996	(112.265.395.924)	1.085.806.180.978
Chi phí tài chính	(945.658.986.501)	(128.772.326.463)	118.564.270.972	(955.867.041.992)
Phần lãi trong công ty liên kết				32.796.463.460
Lỗ khác				(123.984.033.324)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				1.045.572.400.381
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(191.012.343.497)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				18.898.697.001
Lợi nhuận sau thuế TNDN				873.458.753.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022				
<i>Tài sản của bộ phận</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.223.836.947.367	339.591.681.451	-	2.563.428.628.818
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.030.862.599.827	433.370.930	-	2.031.295.970.757
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.777.464.451.410	2.237.964.164.847	(4.353.895.087.509)	8.661.533.528.748
Hàng tồn kho	4.612.429.021.336	275.674.168.040	(262.375.518.966)	4.625.727.670.410
Tài sản ngắn hạn khác	128.694.884.569	15.954.319.294	-	144.649.203.863
Các khoản phải thu dài hạn	1.526.798.409.844	357.041.748.353	(1.556.686.404.151)	327.153.754.046
Tài sản cố định	3.210.072.443.979	1.312.204.162.530	-	4.522.276.606.509
Bất động sản đầu tư	397.089.712.708	185.119.144.077	-	582.208.856.785
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.254.718.028	65.301.464.504	-	315.556.182.532
Đầu tư tài chính dài hạn	2.451.227.088.919	101.508.378.149	-	2.552.735.467.068
Tài sản dài hạn khác				1.403.802.163.051
Tổng tài sản				27.730.368.032.587
<i>Nợ phải trả của bộ phận</i>				
Phải trả người bán ngắn hạn	3.156.043.323.474	1.127.684.169.201	(2.439.173.657.826)	1.844.553.834.849
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.378.111.787.339	433.097.480.338	(97.905.154.369)	8.713.304.113.308
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.932.384.424.214	535.398.671.009	-	2.467.783.095.223
Nợ phải trả không phân bổ				5.035.847.943.566
Tổng nợ phải trả				18.061.488.986.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	11.023.311.361.222	3.901.556.264.493	-	14.924.867.625.715
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	6.570.407.672.161	3.358.448.078.981	(9.928.855.751.142)	-
Tổng doanh thu thuần	17.593.719.033.383	7.260.004.343.474	(9.928.855.751.142)	14.924.867.625.715
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận				2.215.924.468.511
Chi phí không phân bổ	(916.115.776.694)	(176.979.429.111)	-	(1.093.095.205.805)
Doanh thu hoạt động tài chính	482.621.370.060	154.216.315.951	(138.260.772.202)	498.576.913.809
Chi phí tài chính	(837.136.853.711)	(148.179.826.007)	132.314.641.907	(853.002.037.811)
Phần lãi trong công ty liên kết				22.966.160.615
Lỗ khác				(7.770.349.285)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				783.599.950.034
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(151.576.778.257)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				18.345.283.288
Lợi nhuận sau thuế TNDN				650.368.455.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021				
<i>Tài sản của bộ phận</i>				
Tiền và tương đương tiền	1.494.391.521.431	328.905.592.251	-	1.823.297.113.682
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.239.955.689.130	-	-	1.239.955.689.130
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.906.230.446.340	1.054.858.118.396	(3.741.629.125.320)	6.219.459.439.416
Hàng tồn kho	2.748.327.500.949	651.810.228.640	(241.358.619.732)	3.158.779.109.857
Tài sản ngắn hạn khác	116.689.711.220	19.149.450.654	-	135.839.161.874
Các khoản phải thu dài hạn	1.357.519.116.275	-	(1.222.608.461.768)	134.910.654.507
Tài sản cố định	2.634.290.378.581	1.288.182.317.976	-	3.922.472.696.557
Bất động sản đầu tư	388.963.627.386	188.914.509.609	-	577.878.136.995
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	404.248.687.906	-	-	404.248.687.906
Đầu tư tài chính dài hạn	1.309.753.214.355	101.525.989.249	-	1.411.279.203.604
Tài sản dài hạn khác				1.442.779.355.731
Tổng tài sản				20.470.899.249.259
<i>Nợ phải trả của bộ phận</i>				
Phải trả người bán ngắn hạn	1.383.432.013.030	229.130.306.995	(1.122.570.003.425)	489.992.316.600
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.744.551.581.460	335.915.933.999	(30.943.399.367)	6.049.524.116.092
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.023.399.464.787	352.524.154.449	(33.690.460.788)	3.342.233.158.448
Nợ phải trả không phân bổ				2.350.844.648.697
Tổng nợ phải trả				12.232.594.239.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

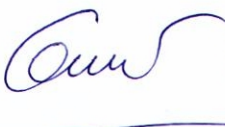
38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	14.577	29.029
- Mật rỉ (tấn)	157	9.520
- Đường thô (tấn)	-	8.017
- Đường hàng hóa (tấn)	-	3.491
Ngoại tệ các loại		
- LAK	129.070.933	131.003.933
- USD	420.947	3.537.055
- Bath	-	451
- EUR	-	250
- INR	18.140	-
- AUD	950	-
- GBP	630	-

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm của Nhóm Công ty.


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2022